

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 27 – 9 – 2021  
“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đức Mạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Thúy Hoa

Bà Nguyễn Thị Tạc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2021, tại Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2021, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 08/9/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phan Ngọc S – sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Đ – sinh năm 1971, địa chỉ: Tổ dân phố B, phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*1. Nguyên đơn ông Phan Ngọc S trình bày:*

Tôi và bà Nguyễn Thị Đ chung sống với nhau từ năm 2012, chúng tôi không đăng ký kết hôn và chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay. Quá trình chung sống với nhau chúng tôi không có con chung.

Thời gian đầu chúng tôi sống hạnh phúc và hòa thuận nhưng đến cuối năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và căng thẳng. Chúng tôi thường xuyên cãi nhau và bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống vợ

chồng rạn nứt, không tôn trọng và không còn tình cảm. Đến nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không thể hòa hợp với nhau được. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng rất nhiều để mang lại hạnh phúc cho nhau nhưng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục chung sống chỉ gây ra đau khổ cho nhau, vì không còn tình cảm vợ chồng, chúng tôi đã ly thân từ nhiều tháng nay.

Nguyện vọng của tôi đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa tôi và bà Nguyễn Thị Đ.

Về con chung: Chúng tôi không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 48, diện tích 92 m<sup>2</sup> đất ở đô thị tại phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 899804 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp GCNQSDĐ ngày 24/7/2014 là tài sản của bà Nguyễn Thị Đ do bố mẹ bà Đ cho tặng, nhưng do thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì tôi cùng chung sống với bà Đ như vợ chồng nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Đ đã ghi tên tôi vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi xác định đây là tài sản riêng của bà Đ, tôi không có công sức đóng góp nào đối với thửa đất và các tài sản thuộc thửa đất trên. Ngoài ra, tôi không yêu cầu bà Đ phải phân chia cho tôi bất cứ tài sản nào.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## *2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Tôi và ông Phan Ngọc S chung sống với nhau từ năm 2012, chúng tôi không đăng ký kết hôn và chung sống với nhau như vợ chồng tại phường D, thành phố B cho đến nay. Trong quá trình chung sống chúng tôi không có con chung.

Thời gian đầu chúng tôi chung sống hạnh phúc và hòa thuận, nhưng đến năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và căng thẳng. Chúng tôi thường xuyên cãi nhau và bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng rạn nứt, không tôn trọng và không còn tình cảm. Đến nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể hòa hợp với nhau được. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng rất nhiều để mang lại hạnh phúc cho nhau nhưng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục chung sống chỉ gây ra đau khổ cho nhau, vì không còn tình cảm vợ chồng, chúng tôi đã ly thân từ nhiều tháng nay.

Nguyên vọng của tôi đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa tôi và ông Phan Ngọc S.

Về con chung: Chúng tôi không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thừa đất số 124, tờ bản đồ số 48, diện tích 92 m<sup>2</sup> đất ở đô thị tại phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 899804 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp GCNQSDĐ ngày 24/7/2014 là tài sản của tôi do bố mẹ tôi cho tặng vào năm 1992. Đến năm 2014 tôi có đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do khi đó ông S sống cùng nên tôi ghi tên ông S vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay tôi và ông S tự nguyện thỏa thuận thừa đất trên và tài sản gắn liền với đất là tài sản của tôi và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này của chúng tôi.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* *Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương:*** Trong thời gian từ ngày 01/01/2012 cho đến nay ông Phan Ngọc S chưa đăng ký kết hôn cũng như chưa xác nhận tình trạng hôn nhân để thực hiện đăng ký kết hôn với ai tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Trong thời gian bà Nguyễn Thị Đ và ông Phan Ngọc S chung sống với nhau tại phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cho đến nay thì bà Đ, ông S chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định.

**Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã phát biểu quan điểm:**

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử cũng như phía nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc S, không công nhận ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: Ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ đều xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đề nghị ghi nhận việc tự nguyện thỏa thuận giữa ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 48, diện tích 92 m<sup>2</sup> tại phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được Ủy ban nhân dân thành phố

B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 899804 ngày 24/7/2014 cho ông Phan Ngọc S, bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Ngọc S không yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải thanh toán giá trị tài sản được hưởng và không yêu cầu phân chia bất kỳ tài sản nào khác.

- *Về chi phí tố tụng khác:* Ông Phan Ngọc S tự nguyện chịu cả 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Đã nộp và chi phí xong).

- *Về án phí:* Nguyên đơn ông Phan Ngọc S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. **Về quan hệ pháp luật:** Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về nội dung:** Theo lời trình bày của ông Phan Ngọc S, bà Nguyễn Thị Đ và qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Nay ông Phan Ngọc S có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị Đ là có căn cứ, cần chấp nhận.

- *Về con chung:* Ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ đều xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Ngọc S và bị đơn bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận như sau: Đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 48, diện tích 92 m<sup>2</sup> tại phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được Ủy ban nhân dân thành phố

B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 899804 ngày 24/7/2014 cho ông Phan Ngọc S, bà Nguyễn Thị Đ và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ, ông S không có công sức đóng góp gì đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện của đương sự, không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận, bà Nguyễn Thị Đ và ông Phan Ngọc S có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

- *Về chi phí tố tụng khác:* Ông Phan Ngọc S tự nguyện chịu cả 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Đã nộp và chi phí xong). Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông Phan Ngọc S nên cần chấp nhận.

- *Về án phí:* Ông Phan Ngọc S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Do đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải nên bị đơn bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

\* **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Ngọc S,

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ.

- *Về con chung:* Ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ đều xác định là không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ghi nhận việc tự nguyện thỏa thuận giữa ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Đ như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 48, diện tích 92 m<sup>2</sup> tại phường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 899804 ngày 24/7/2014 cho ông Phan Ngọc S, bà Nguyễn Thị Đ.

Ông Phan Ngọc S, bà Nguyễn Thị Đ có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- *Về chi phí tố tụng khác:* Ông Phan Ngọc S tự nguyện chịu cả 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Đã nộp và chi phí xong).

- *Về án phí:* Ông Phan Ngọc S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.800.000 đồng (Do bà Lê Thị Như Q nộp thay), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0003870 ngày 16/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Phan Ngọc S được nhận lại số tiền 2.500.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- UBND phường D, Tp. B;
- UBND x. E, H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Đức Mạnh**